

Số: 20 /2018/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 17 tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 137/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 90/2014/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 360/TTr-STNMT ngày 03 tháng 7 năm 2018.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cụ thể như sau:**

1. Điểm b, Điểm c, Khoản 2, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b. Giá đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng tính bằng giá đất rừng sản xuất liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề). Riêng đối với huyện Phú Quốc và huyện Kiên Hải tính bằng giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc giá đất trồng cây lâu năm tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)”.

“c) Giá đất nông nghiệp tiếp giáp các tuyến đường nhựa hoặc bê tông (tính từ lộ giới vào đến mét thứ 90) được nhân thêm hệ số so với giá đất nông nghiệp theo bảng giá đất nông nghiệp của từng huyện, thị xã, thành phố:

- Đối với các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ: 1,3 lần;
- Đối với các tuyến đường về trung tâm xã, đường liên xã có bề rộng mặt đường lớn hơn hoặc bằng 3,5 mét: 1,2 lần”.

2. Bổ sung Khoản 4, Khoản 5 vào Điều 6 như sau:

“4. Đối với đất ở tiếp giáp các tuyến đường quy định trong các phụ lục giá đất của các huyện, thị xã, thành phố mà chỉ xác định một giá duy nhất thì nay xác định giá đó quy định cho vị trí 1, nếu chiều dài thửa đất sau khi trừ lộ giới lớn hơn giới hạn vị trí của đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn theo quy định thì phải xác định các vị trí tiếp theo; mức giá các vị trí tiếp theo thực hiện theo quy định tại Điểm e và Điểm g, Khoản 2 Điều này”.

“5. Đối với những thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường thì việc xác định vị trí như sau:

a) Nếu cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì được xác định như cùng thửa đất.

b) Nếu không cùng chủ sử dụng với thửa đất tiếp giáp tuyến đường thì phải thể hiện rõ lối đi (kể cả lối đi nhờ) được xác định như đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính. Riêng đất các công trình mang tính đặc thù (trụ điện, trạm biến áp...) nếu không tiếp giáp với đường nhánh hoặc hẻm chính thuộc đường phố chính được tính là vị trí cuối cùng”.

3. Khoản 2, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ:

a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được sử dụng lâu dài tại đô thị và tại nông thôn tính bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng có thời hạn tại đô thị và tại nông thôn (trừ đất khu công nghiệp): Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề), nhưng không được thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp thấp hơn 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề thì tính bằng 1,2 lần giá đất nông nghiệp liền kề.

c) Đất khu công nghiệp được xác định cho một vị trí cụ thể như sau:

- Khu Công nghiệp Thạnh Lộc: 500.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Khu Công nghiệp Thuận Yên: 312.000 đồng/m<sup>2</sup>.

Đối với thửa đất tiếp giáp sông được tính tăng thêm 10% so với đơn giá nói trên”.

4. Khoản 6, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học công nghệ và công trình sự nghiệp khác có mục đích kinh doanh: Giá đất tính bằng 50% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

Đối với đất xây dựng cơ sở văn hóa, thể dục thể thao mang tính đặc thù (vừa có mục đích kinh doanh, vừa có mục đích phục vụ cộng đồng): Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào mức độ phục vụ cộng đồng của từng dự án để quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể”.

5. Khoản 7, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“7. Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh (trừ đất chợ), đất phi nông nghiệp khác quy định tại Điểm e, Điểm k, Khoản 2, Điều 10 của Luật Đất đai: Giá đất tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

6. Khoản 9, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“9. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển): Khi được cấp có thẩm quyền đưa vào sử dụng thì giá đất được tính bằng giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng liền kề hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)”.

7. Khoản 10, Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“10. Xác định giới hạn vị trí, hệ số và giá đất trung bình sử dụng vào mục đích đất thương mại, dịch vụ hoặc đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các bãi biển của huyện Phú Quốc:

a) Đối với bãi biển Bãi Trường:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	1,25
2	Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	1,00
3	Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Trường: 2.100.000 đồng/m<sup>2</sup>.

b) Đối với các bãi biển còn lại:

Vị trí	Phạm vi giới hạn	Hệ số
1	Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	1,25
2	Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	1,00
3	Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	0,77

- Giá đất trung bình Bãi Bà Kèo: 3.800.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất trung bình Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài: 1.200.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất trung bình các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam, không bao gồm bãi biển của các đảo nhỏ phía Nam): 1.600.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất trung bình các bãi biển của các đảo nhỏ phía Nam (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam): 1.120.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất trung bình các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc, không bao gồm bãi biển của các đảo nhỏ phía Bắc): 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>.

- Giá đất trung bình các bãi biển của các đảo nhỏ phía Bắc (tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc): 700.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Đối với đất hành lang các bãi biển: Giá đất được tính bằng giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

d) Trường hợp thửa đất vừa tiếp giáp mặt tiền đường, vừa tiếp giáp với bãi biển thì giá đất được xác định cho tuyến đường hoặc bãi biển có giá trị thửa đất cao nhất”.

8. Khoản 1, Điều 8 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đối với đất nằm trong hành lang lộ giới, thủy giới các tuyến đường, các tuyến kênh, mương, hành lang bảo vệ kết cấu công trình hạ tầng giao thông mà có thời điểm sử dụng đất trước khi có quy định về hành lang an toàn công trình được công bố theo quy định của pháp luật: Giá đất được tính bằng 100% giá đất liền kề có cùng mục đích sử dụng hoặc giá đất có cùng mục đích sử dụng tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề)”.

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND đối với thị xã Hà Tiên và các huyện: An Biên, An Minh, Châu Thành, Giồng Riềng, Gò Quao, Kiên Hải, Kiên Lương, Phú Quốc, Vĩnh Thuận như sau:**

“1. Phụ lục số 02. Giá các loại đất thị xã Hà Tiên được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Số thứ tự 16 và 20, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
16	Đường Nam Hồ (từ cầu Đèn đỏ - đường Hà Giang)	300	180	108	65	54
20	Đường Trường Thanh Hòa Tự	100	60	54	54	54

b) Số thứ tự thứ 55; Tiết 2 số thứ tự thứ 57; số thứ tự thứ 58, 61, 66, 67 Khoản 1, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

1. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
55	Đường Nguyễn Văn Trỗi	800	480	228	173	150
57	Đường Giếng Tượng					150
	- Từ đường vào Khu dự án nuôi tôm Hàn Quốc cũ - đường Xóm Eo	150	150	150	150	150
58	Đường Xóm Eo	150	150	150	150	150
61	Đường đê quốc phòng Vàm Hàng (thuộc khu phố 5, phường Đông Hồ)	150	150	150	150	150
66	Đường số 17 (từ Nguyễn Chí Thanh - Trần Công Án)	800	480	288	173	150
67	Đường Lâm Tấn Phác nối dài (từ giáp Khu tái định cư Bình San giai đoạn 4 - Khu tái định cư thu nhập thấp Mỹ Đức)	300	180	150	150	150

c) Tiết 2 số thứ tự 1; Tiết 1 số thứ tự 2, số thứ tự 4, Khoản 2, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

2. Đất các dự án

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Dự án Khu Trung tâm thương mại Trần Hữu					
	- Đường Mạc Thiên Tích	5.000	3.000	1.800	1.080	648
2	Dự án Khu tái định cư Bình San (bao gồm khu mở rộng)					
	- Đường Nguyễn Phúc Chu	1.400	840	504	302	181

4	Dự án Khu dân cư đường Nguyễn Văn Trỗi					
	Đường Nguyễn Văn Trỗi					
	+ Lô L1 (nền 1); lô L2 (nền 1 và nền 8); lô L3 (nền 1)	960	576	346	207	150
	+ Lô L1 (từ nền 2 đến nền 4); lô L2 (từ nền 2 đến nền 7); lô L3 (từ nền 2 đến nền 5)	800	480	288	173	150
	- Đường Nguyễn Chí Thanh					
	+ Lô L1 (từ nền 5 đến nền 20)	2.500	1.500	900	540	324
	+ Lô L1 (nền 21)	3.000	1.800	1.080	648	389
	- Đường Cách Mạng Tháng 8					
	+ Lô L1 (từ nền 22 đến nền 24); lô L2 (từ nền 15 đến nền 20)	2.000	1.200	720	432	259
	+ L2 (nền 21)	2.200	1.320	792	475	285
	- Đường A gồm: Lô L1 (từ nền 26 đến nền 30); lô L2 (từ nền 9 đến nền 13)	1.200	720	432	259	155
	- Đường B gồm: Lô L2 (từ nền 22 đến nền 27); lô L3 (nền số 01 đến số 12)	1.200	720	432	259	155

2. Phụ lục số 03. Giá các loại đất huyện An Biên được sửa đổi như sau:

Sửa đổi mục \* tại Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị như sau:

“\* Khu đô thị Thứ Bảy, Khu Trung tâm Thương mại Thị trấn Thứ Ba còn lại theo giá dự án”.

3. Phụ lục số 04. Giá các loại đất huyện An Minh được bổ sung như sau:

“a) Số thứ tự thứ 11 được bổ sung vào Điểm b, Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường hành lang ven biển phía Nam qua địa bàn các xã: Đông Hòa, Đông Thạnh, Đông Hưng, Đông Hưng B	340	170	85	50	50

b) Số thứ tự thứ 7 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Đường Hành lang ven biển phía Nam:					
	- Từ công Ba Nghé đến Kênh Chệt Ớt	460	230	115	58	50
	- Từ Kênh Chệt Ớt đến Kênh Hăng	660	330	165	83	50
	- Từ Kênh Hăng đến Kênh 26 tháng 3	460	230	115	58	50

4. Phụ lục số 05. Giá các loại đất huyện Châu Thành được sửa đổi như sau:

a) Số thứ tự thứ 1, Nhóm III, Bảng 1 được sửa đổi như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản.

Nhóm III: Xã Vĩnh Hòa Phú; Thị trấn Minh Lương; xã Mong Thọ B (ấp Phước Hòa, Phước Lợi, Phước Ninh):

*ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
1	65	55	60

b) Số thứ tự thứ 5, Phần IX, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường:

IX. Xã Vĩnh Hòa Phú

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường Vĩnh Đăng (từ giáp ranh thị trấn Minh Lương - Giáp đường Vĩnh Hòa 2)	900	450	225	120	120

c) Số thứ tự thứ 2, 4, 5, 6, 8, 9, Phần I, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

I. Bảng giá đất ở tại thị trấn Minh Lương

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Hai đường Trung tâm cặp chợ Nhà lồng					
	- Đường Nguyễn Hùng Hiệp	4.500	2.250	1.125	563	282
	- Đường Mai Văn Tung	4.000	2.000	1.000	500	250
4	Đường Công Nông	2.500	1.250	625	313	157
5	Đường Phan Thị Ràng	2.000	1.000	500	250	125
6	Đường Thoại Ngọc Hầu	2.000	1.000	500	250	125
8	Đường Huỳnh Mãn Đạt	2.000	1.000	500	250	125
9	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2.000	1.000	500	250	125

d) Số thứ tự thứ 1, 2, Phần II, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở tại đô thị

II. Bảng giá đất ở tại các tuyến đường khác

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường Lâm Quang Ky	1.000	500	250	125	120
2	Đường Đào Công Bửu	600	300	150	120	120

5. Phụ lục số 07. Giá các loại đất huyện Giồng Riềng được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Mục \*, số thứ tự 15, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
15	Xã Hòa An					
	*Tuyến đường khu dân cư					
	- Đường số 3, 5, 7, 2 (G1 - G16)	1.600	800	400	200	100
	- Đường số 6, 8, 2, 4 (H2 - H13)	700	350	175	88	80

b) Bổ sung số thứ tự thứ 40, 41 vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
40	Đường Nguyễn Văn Đường	1.800	900	450	225	113
41	Đường Cách Mạng Tháng Tám	900	450	225	113	80

6. Phụ lục số 08. Giá các loại đất huyện Gò Quao được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Mục 2.2 số thứ tự thứ 2, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	TỈNH LỘ					
2.2	Tuyến thị trấn - Vĩnh Phước B - Vĩnh Thắng - Vĩnh Tuy					
	Thị trấn Gò Quao					
	Đường Nguyễn Thái Bình: Từ đầu cầu Mương lộ - cầu Đường Trâu	360	180	120	120	120
	Xã Vĩnh Phước B					
	- Từ cầu Đường Trâu - Bến phà Xáng Cụt	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Thắng					
	- Từ hết Khu tái định cư Vĩnh Thắng - giáp Kênh 1	600	300	150	120	120
	- Từ cầu Kênh 1 Vĩnh Thắng - giáp ranh Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120
	Xã Vĩnh Tuy					
	- Từ giáp ranh Vĩnh Thắng - kênh Cống Đá	350	175	120	120	120



- Từ kênh Cống Đá - giáp đất ranh đất Tám Phòng	450	225	120	120	120
- Từ ranh đất Tám Phòng - cầu Long Tân	600	300	150	120	120
- Từ cầu Long Tân - cầu Đò Vĩnh Tuy	350	175	120	120	120

b) Tiết 13, Mục 4.4 số thứ tự thứ 4, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo các tuyến đường

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Đất các tuyến đường trung tâm xã và chợ					
4.4	Xã Định Hòa					
	Từ cầu ông Ba Mía đến hết nhà Út Diễm	300	150	120	120	120

c) Tiết 7,8, Mục 4.5 được sửa đổi và Tiết 11, 12 được bổ sung vào Mục 4.7 số thứ tự thứ 4, Điểm b, Bảng 2 như sau:

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4.5	Xã Vĩnh Thắng					
	- Các lô góc số 1, số 13	824	412	206	120	120
	- Các lô số 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,22,23,24,27,28	750	375	188	120	120
4.7	Xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc					
	- Tuyến đường Kênh 4 Thước	250	125	120	120	120
	- Từ lộ căn cứ Tỉnh ủy - giáp xã Hòa Thuận, huyện Giồng Riềng	300	150	120	120	120

d) Số thứ tự thứ 5, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Giá đất ở tại đô thị

*DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
5	Đường số 5					
	- Các lô 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15	520	260	130	120	120
	- Các lô góc số 17,18	624	312	156	120	120

7. Phụ lục số 10. Giá các loại đất huyện Kiên Hải được sửa đổi như sau:

Số thứ tự thứ 4, 5 Phần II, Bảng 2, được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Bảng giá đất ở nông thôn:

II. Khu vực xã An Sơn

*DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
4	Từ hết trụ sở ấp An Cư đến hết Bãi Cỏ Nhỏ và khu vực đường quanh đảo ấp Cù Tron	450	225	113	75	75

5	Khu vực Bãi Ngự và khu vực đường quanh đảo áp Bãi Ngự	500	250	125	75	75
---	---	-----	-----	-----	----	----

8. Phụ lục số 11. Giá các loại đất huyện Kiên Lương được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Số thứ tự thứ 7, số thứ tự thứ 13, 14 Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường Tỉnh 971					
	- Từ ranh khu đô thị Ba Hòn - cống Ba Tài	1.000	500	250	125	63
	- Từ cống Ba Tài - cống Lung Lớn 2	1.500	750	375	188	94
	- Từ cống Lung Lớn 2 - Khu du lịch Chùa Hang	2.000	1,000	500	250	125
13	Khu tái định cư Lung Lớn 2 (từ Tỉnh lộ 971 vào 700 m)	150	75	40	40	40
14	Đường vào núi Sơn Trà (từ Tỉnh lộ 971 vào 700 m)	300	150	75	40	40

b) Số thứ tự thứ 23, 24 được bổ sung vào Điểm b, Bảng 2 như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc các tuyến đường

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
23	Đoạn từ hết ranh địa giới hành chính thị trấn Kiên Lương đến đường Rạch Đùng - Song Chính	300	150	75	40	40
24	Khu dân cư cống Ba Tài xã Bình An	Giá theo dự án				

c) Các số thứ tự từ 9 đến 27, Bảng 3 được sửa đổi như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
9	Huyện Trân Công Chúa	1.200	600	300	150	100
10	Phạm Ngọc Thảo (đường Bà Chúa Xứ cũ)	800	400	200	100	100
11	Âu Cơ (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100
12	Đồng Khởi	1.000	500	250	125	100
13	Nguyễn Hoàng (từ Quốc lộ 80 - Nguyễn Khuyên)	1.000	500	250	125	100
14	Tô Châu (Đông Hồ - Đồng Khởi)	800	400	200	100	100

15	Mạc Thiên Tích					
	- Từ Đồng Khởi - Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
	- Từ Đông Hồ - Lê Quý Đôn	1.500	750	375	188	100
16	Hoàng Việt (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
17	Nguyễn Phúc Chu (từ Đông Hồ - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
18	Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Hoàng - Đồng Khởi)	700	350	175	100	100
19	Nguyễn Công Hoan (từ Nguyễn Hiền Điều - Đông Hồ)	700	350	175	100	100
20	Âu Lạc	1.000	500	250	125	100
21	Đông Hồ	1.000	500	250	125	100
22	Trương Công Định	1.000	500	250	125	100
23	Đường bê tông Trường cấp III Kiên Lương					
	- Từ Trương Công Định - đường vào Trung tâm dạy nghề	800	400	200	100	100
	- Từ đường vào Trung tâm dạy nghề đến hết đường	700	350	175	100	100
24	Vũ Thế Dinh	700	350	175	100	100
25	Phan Thị Ràng (từ Lê Quý Đôn - Trương Công Định)	800	400	200	100	100
26	Cao Thắng	800	400	200	100	100
27	Võ Trường Toàn (từ Quốc lộ 80 - Mạc Cửu)	800	400	200	100	100

d) Các số thứ tự từ 36 đến 41 được sửa đổi và các số thứ tự thứ 42, 43 và 44 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

*DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
36	Đường An Dương Vương (từ Quốc lộ 80 - ngã tư Trường học Lung Kha Na)	400	200	100	100	100
37	Đường vào núi Nai (từ kênh xáng Kiên Lương - Ba Hòn đến núi Nai)	300	150	100	100	100
38	Cặp kênh xáng Ba Hòn - Kiên Lương	400	200	100	100	100
39	Khu tái định cư Ba Hòn khu phố Hòa Lập					
	- Đường Ngô Quyền (từ đường Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	300	150	100	100
	- Đường Nguyễn Huệ (từ Bùi Thị Xuân - đường số 4)	600	300	150	100	100
	- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Bùi Thị Xuân - đường số 5)	600	300	150	100	100
	- Đường Bùi Thị Xuân (từ Ngô Quyền -	600	300	150	100	100

	Hải Thượng Lãn Ông)					
	- Đường số 1 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường Nguyễn Văn Thạc (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 2 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường Phan Bội Châu (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 3 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 4 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
	- Đường số 5 (từ Ngô Quyền - Hải Thượng Lãn Ông)	600	300	150	100	100
40	Khu Trung tâm thương mại Ba Hòn					
	- Đường Trần Hưng Đạo					
	+ Từ Quốc lộ 80 - công rạch Ba Hòn	2.000	1.000	500	250	125
	+ Từ công Rạch Ba Hòn - Tỉnh lộ 11	1.500	750	375	188	100
	- Đường Nguyễn Chánh					
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	1.000	500	250	125
	- Đường Nguyễn Thị Định					
	+ Từ Nguyễn Văn Trỗi - Võ Văn Tần	1.800	900	450	225	113
	+ Từ Võ Văn Tần - Nguyễn Trãi	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Hùng Vương (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.500	750	375	188	100
	- Đường Huỳnh Mẫn Đạt (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.800	900	450	225	113
	- Đường Võ Văn Tần (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Phan Thị Ràng (từ Nguyễn Thị Định - Trần Hưng Đạo)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Mai Thị Nương (từ Nguyễn Thị Định - Nguyễn Bính)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Trãi (từ Quốc lộ 80 - Trần Hưng Đạo)	1.700	850	425	213	107
	- Đường Nguyễn Bính (từ Nguyễn Trãi - ngã ba Phan Thị Ràng)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Nguyễn Trung Trực (từ Hàm Nghi - Tỉnh lộ 971)	2.000	2.000	1.000	500	250
	- Đường Hàm Nghi (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 971)	1.500	750	375	188	100
	- Đường Tạ Uyên (từ Nguyễn Trung Trực - Tỉnh lộ 971)	1.500	750	375	188	100

	- Đường số 7 (từ Huỳnh Mãn Đạt - Võ Văn Tần)	1.800	900	450	225	113
41	Khu dân cư thu nhập thấp Ba Hòn					
	- Lô C3 (từ nền số 1 đến nền số 119)	700	350	175	100	100
	- Lô C4 (từ nền số 1 đến nền số 81)	740	380	190	100	100
	* Đối với nền góc thuộc 02 lô C3, C4 tăng 10% tương ứng theo từng lô					
42	Đường kênh Tám Thước (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến hết ranh thị trấn Kiên Lương)	400	200	100	100	100
43	Đường bê tông Nghĩa Trang (đoạn từ hết vị trí 2 Quốc lộ 80 đến đường Lê Quý Đôn)	700	350	175	100	100
44	Đường Ngô Thời Nhiệm (từ Quốc lộ 80 đến đường Mạc Thiên Tích)	1.000	500	250	125	100

9. Phụ lục số 12. Giá các loại đất huyện Phú Quốc được sửa đổi như sau:

a) Sổ thứ tự thứ 1, Bảng 1 được sửa đổi như sau:

Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác); đất trồng cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản.

*DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Khu vực - vị trí	Cây lâu năm	Cây hàng năm	Nuôi trồng thủy sản
1	Đất nông nghiệp tiếp giáp các bãi biển bao gồm cả bãi biển đảo Hòn Thơm, giới hạn từ bờ biển vào sâu 200 mét (trừ xã đảo Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại)	250	212	250

b) Điểm a, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

a. Áp dụng chung

- Các trục đường hiện hữu lớn hơn hoặc bằng 3 mét: 350.000 đồng/m<sup>2</sup>;

- Các trục đường hiện hữu nhỏ hơn 3 mét và các khu vực còn lại: 300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

c) Sổ thứ tự thứ 22, 28 và 29, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

b. Giá đất ở dọc theo tuyến đường:

*DVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
22	Từ ngã ba Ba Trại đi vào Khu dân cư	300	300	300	300	300
28	Từ Nhà máy điện - Suối Mơ	300	300	300	300	300
29	Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Bún Gội đi Khu Tượng	300	300	300	300	300

10. Phụ lục số 15. Giá các loại đất huyện Vĩnh Thuận được sửa đổi, bổ sung như sau:

a) Số thứ tự thứ 2, Điểm b, Bảng 2 được sửa đổi như sau:

Bảng 2. Giá đất ở tại nông thôn

b. Giá đất ở dọc theo tuyến đường

*ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng), phía Đông					
	- Từ kênh 500 - giáp chợ ngã năm Bình Minh	800	400	200	100	50
	- Từ chợ ngã năm Bình Minh - giáp huyện U Minh Thượng	700	350	175	88	50

b) Số thứ tự thứ 10 được bổ sung vào Bảng 3 như sau:

Bảng 3. Bảng giá đất ở đô thị

*ĐVT: 1000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
10	Quốc lộ 63 (tuyến giáp huyện U Minh Thượng về phía Đông): Từ kênh Thủy Lợi 1000 - Kênh 500	1.800	900	450	225	113

### **Điều 3. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với các dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; các dự án đã có quyết định phê duyệt giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng giá đất theo phương án bồi thường đã được phê duyệt, quyết định phê duyệt giá đất cụ thể không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo Quyết định này.

2. Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã có thông báo nộp tiền của cơ quan thuế thì giá đất áp dụng theo Bảng giá đất tại thời điểm ra thông báo nộp tiền của cơ quan thuế.

**Điều 4.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 27/7/2018.

2. Quyết định này bãi bỏ:

a) Điểm b và Điểm c, Khoản 2, Điều 5.

b) Khoản 2, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 9 và Khoản 10, Điều 7.

c) Khoản 1, Điều 8.

d) Số thứ tự thứ 16, 20, Điểm b, Bảng 2; số thứ tự thứ 55, Tiết 2 số thứ tự thứ 57, số thứ tự thứ 58, 61, 66, 67 Khoản 1, Bảng 3; Tiết 2 số thứ tự thứ 1, Tiết 1 số thứ tự thứ 2, số thứ tự thứ 4 Khoản 2, Bảng 3 - Phụ lục số 02: Giá các loại đất thị xã Hà Tiên.

đ) Mục \* Bảng 3 - Phụ lục số 03: Giá các loại đất huyện An Biên.

e) Số thứ tự thứ 1 Nhóm III, Bảng 1; số thứ tự thứ 5 Phần IX, Điểm b Bảng 2; số thứ tự thứ 2, 4, 5, 6, 8, 9 Phần I, Bảng 3 và số thứ tự thứ 1, 2 Phần II, Bảng 3 - Phụ lục số 05: Giá các loại đất huyện Châu Thành.

g) Mục \* số thứ tự thứ 15, Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 07: Giá các loại đất huyện Giồng Riềng.

h) Mục 2.2 số thứ tự thứ 2; Tiết 13 Mục 4.4, Tiết 7, 8 Mục 4.5 số thứ tự thứ 4 Điểm b, Bảng 2 và số thứ tự thứ 5 Bảng 3 - Phụ lục số 08: Giá các loại đất huyện Gò Quao.

k) Số thứ tự thứ 4, 5 Phần II, Bảng 2 - Phụ lục số 10: Giá các loại đất huyện Kiên Hải.

l) Số thứ tự thứ 7, 13, 14 Điểm b, Bảng 2; số thứ tự thứ 9 đến 27 và số thứ tự thứ 36 đến 41 Bảng 3 - Phụ lục số 11: Giá các loại đất huyện Kiên Lương.

m) Số thứ tự thứ 1 Bảng 1; Điểm a, số thứ tự thứ 22, 28, 29 Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 12: Giá các loại đất huyện Phú Quốc.

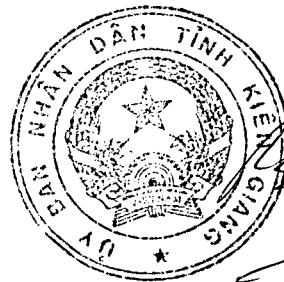
n) Số thứ tự thứ 2 Điểm b, Bảng 2 - Phụ lục số 15: Giá các loại đất huyện Vĩnh Thuận.

3. Các nội dung còn lại thực hiện theo Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang./*dm*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5 của Quyết định;
- Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Kiên Giang;
- UBMTTQVN tỉnh Kiên Giang;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, STNMT (5b), dtntnh.*220*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Vũ Hồng**